

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BƯU ĐIỆN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2002

Hà Nội, tháng 3 năm 2003

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	9 - 10
GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 19

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện (PTI) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2002.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp cổ phần được thành lập với thời gian hoạt động là 25 năm bắt đầu từ năm 1998 với số vốn điều lệ là 70.000.000.000 đồng. Công ty được cấp Giấy phép thành lập số 3633/GP-UB ngày 01 tháng 8 năm 1998 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội.

Các cổ đông sáng lập của Công ty gồm:

Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam
Công ty Bảo hiểm thành phố Hồ Chí Minh
Công ty Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế
Tổng Công ty Xuất nhập khẩu Xây dựng Việt Nam
Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội
Công ty Xuất nhập khẩu Vật tư Bưu điện I

HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ PHÂN PHỐI KẾT QUẢ

Tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2002 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày trong Báo cáo tài chính từ trang 6 đến trang 19.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong suốt năm và đến ngày lập Báo cáo này, bao gồm :

Hội đồng Quản trị:

Ông Lê Anh Đức	Chủ tịch	
Ông Phạm Xuân Phong	Phó Chủ tịch	
Ông Nguyễn Mạnh Toàn	Ủy viên	
Ông Trịnh Quang Tuyến	Ủy viên	
Ông Hà Văn Nga	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 10 tháng 5 năm 2002)
Ông Tạ Bá Long	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 10 tháng 5 năm 2002)

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Giám đốc:

Ông Nguyễn Mạnh Toàn	Giám đốc	
Ông Nguyễn Đức Bình	Phó Giám đốc	
Ông Trần Văn Quang	Phó Giám đốc	
Bà Trần Thị Minh	Phó Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2003)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Kiểm toán Việt Nam (VACO) đã bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục bổ nhiệm làm kiểm toán viên cho Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính của từng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Chịu trách nhiệm lưu giữ các ghi chép kế toán, đảm bảo phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty và chúng tôi có thể đảm bảo rằng Báo cáo tài chính đã tuân thủ chế độ kế toán đã đăng ký;
- Chịu trách nhiệm đảm bảo tài sản an toàn, và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn ngừa gian lận và việc không tuân thủ;
- Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Đánh giá rằng không có ảnh hưởng đáng kể nào do chiến tranh Iraq đối với việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Công ty.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc



Nguyễn Mạnh Toàn /ub
Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2003

Số 294 /VACO-KT-ĐT

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

**Kính gửi : Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2002 cùng với Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện ("Công ty") cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Báo cáo tài chính đã được lập theo các chính sách kế toán được trình bày tại Ghi chú số 2 phần Ghi chú Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và của Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc từ trang 2 đến trang 3, Ban Giám đốc của Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và tiến hành kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính đã không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng liên quan đến các số liệu và việc trình bày trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành xem xét các nguyên tắc kế toán áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trong Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến chúng tôi Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2002 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam.

Với việc không đưa ra ý kiến ngoại trừ, chúng tôi xin lưu ý vấn đề sau:

Theo quy định tại Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Bộ Tài chính, Công ty phải mở tài khoản ngoại bảng số 005, 006 để theo dõi các hợp đồng bảo hiểm đã giao kết nhưng chưa phát sinh trách nhiệm bảo hiểm do bên mua bảo hiểm chưa đóng phí bảo hiểm hay do nguyên nhân khác. Trong năm 2002, Công ty chưa mở tài khoản này để theo dõi các hợp đồng bảo hiểm đã giao kết nhưng chưa phát sinh trách nhiệm mà chỉ mở dưới dạng sổ thống kê theo dõi các hợp đồng, đơn bảo hiểm đã giao kết. Do đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2002 Công ty chưa tập hợp được số dư tài khoản ngoại bảng 005 và 006 theo quy định và chúng tôi cũng không thể đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đối với số liệu các hợp đồng bảo hiểm đã giao kết chưa phát sinh trách nhiệm bảo hiểm và các khoản mục liên quan khác trên Báo cáo tài chính.



Trương Anh Hùng
Phó Giám đốc
Chứng chỉ KTV số Đ.0029/KTV
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY KIỂM TOÁN VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2003

Nguyễn Thị Hải Hà
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số 0362/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2002

Mẫu số B01 - DNBH
Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Ghi chú	12/31/2002	31/12/2001
A. TÀI SẢN LƯU ĐỘNG VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN		174.107.985.449	140.806.580.260
I. Tiền		11.402.561.583	7.824.683.853
1. Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)		806.874.022	571.180.571
2. Tiền gửi ngân hàng		10.487.004.135	6.826.884.096
3. Tiền đang chuyển		108.683.426	426.619.186
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	6	✓ 153.000.000.000	126.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn khác		153.000.000.000	126.000.000.000
III. Các khoản phải thu		8.998.696.413	6.263.638.319
1. Phải thu của khách hàng	3	7.712.081.093	9.709.934.862
2. Doanh thu chưa thanh toán		-	(6.742.746.078)
3. Trả trước cho người bán		949.700.668	2.982.031.664
4. Các khoản phải thu khác		422.709.327	326.609.236
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi		(86.565.873)	(49.185.476)
6. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		771.198	36.994.111
IV. Hàng tồn kho		21.999.994	68.907.499
1. Nguyên liệu, vật liệu tồn kho		21.999.994	59.816.599
2. Công cụ, dụng cụ tồn kho		-	9.090.900
V. Tài sản lưu động khác		684.727.459	649.350.589
1. Tạm ứng		239.374.645	133.964.983
2. Chi phí trả trước		319.700.000	329.060.000
3. Chi phí chờ kết chuyển		75.652.814	186.325.606
4. Các khoản thế chấp ký quỹ, ký cược ngắn hạn		50.000.000	-
B. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN		39.379.493.798	20.265.137.049
I. Tài sản cố định		5.589.028.567	4.325.137.049
1. Tài sản cố định hữu hình	5	5.589.028.567	4.148.987.363
<i>Nguyên giá</i>		9.744.096.018	6.863.141.421
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		(4.155.067.451)	(2.714.154.058)
2. Tài sản cố định vô hình	4	-	176.149.686
<i>Nguyên giá</i>		-	510.458.580
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		-	(334.308.894)
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	6	✓ 13.856.666.666	13.940.000.000
1. Đầu tư chứng khoán dài hạn		2.000.000.000	1.000.000.000
2. Góp vốn liên doanh		3.940.000.000	2.940.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác		7.916.666.666	10.000.000.000
III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		16.957.156.000	-
IV. Các khoản ký quỹ ký cược dài hạn		✓ 2.976.642.565	2.000.000.000
TỔNG TÀI SẢN		213.487.479.247	161.071.717.309

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2002

Mẫu số: B01 -DNBH
Đơn vị tính: Đồng

NGUỒN VỐN	Ghi chú	12/31/2002	31/12/2001
A. NỢ PHẢI TRẢ		128.687.596.484	86.497.160.301
I. Nợ ngắn hạn		22.048.694.272	13.698.081.335
1. Phải trả cho người bán	3	8.283.647.108	5.877.972.820
2. Người mua trả tiền trước		2.911.581.743	685.365.007
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		9.351.430.520	5.669.951.131
4. Phải trả công nhân viên		1.267.137.685	1.269.343.364
5. Các khoản phải trả, phải nộp khác		234.897.216	195.449.013
II. Dự phòng nghiệp vụ	8	106.308.057.912	72.799.078.966
1. Dự phòng phí		36.960.925.754	30.204.037.063
2. Dự phòng bồi thường		27.120.618.647	19.295.796.034
3. Dự phòng dao động lớn		42.226.513.511	23.299.245.869
III. Nợ khác		330.844.300	-
1. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		330.844.300	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		84.799.882.763	74.574.557.008
I. Nguồn vốn, quỹ		83.449.079.187	71.952.763.932
1. Nguồn vốn kinh doanh	7	58.297.500.000	58.297.500.000
2. Chênh lệch tỷ giá		58.139.184	51.207.274
3. Quỹ đầu tư phát triển	10	3.426.490.121	3.426.490.121
3. Quỹ dự phòng tài chính	10	2.341.674.739	1.409.791.260
4. Lợi nhuận chưa phân phối	11	19.325.275.143	8.767.775.277
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác		1.350.803.576	2.621.793.076
1. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	10	190.618.358	190.618.358
2. Quỹ khen thưởng phúc lợi	10	1.160.185.218	2.431.174.718
TỔNG NGUỒN VỐN		213.487.479.247	161.071.717.309

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2002

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG

Mẫu số B01 - DNBH

CHỈ TIÊU	Đơn vị	12/31/2002	31/12/2001
1. Ngoại tệ các loại			
<i>Đô la Mỹ</i>	<i>USD</i>	108.287,44	62.557,60
<i>Bảng Anh</i>	<i>GBP</i>	8.798,09	-
2. Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có	VNĐ	4.272.702.758	3.048.462.952



Nguyễn Mạnh Toàn
Giám đốc

Đỗ Quang Khánh
Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2003

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2002

PHẦN I: LÃI (LỖ)

Mẫu số B02a - DNBH

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Ghi chú	2002	2001
1. Thu phí bảo hiểm gốc		118.614.375.733	93.038.053.350
2. Thu phí nhận tái bảo hiểm		7.258.080.058	4.885.011.875
3. Các khoản giảm trừ		(31.236.117.587)	(22.847.911.993)
<i>Chuyển phí nhượng tái bảo hiểm</i>		(30.894.306.111)	(21.925.587.774)
<i>Hoàn phí</i>		(341.187.881)	(922.324.219)
<i>Giảm phí</i>		(623.595)	-
4. Tăng dự phòng phí		(6.756.888.691)	(10.185.682.383)
5. Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm		9.804.879.058	6.664.299.986
6. Thu khác (giám định, đại lý, hàng bồi thường 100%...)		41.069.000	1.451.936.287
7. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm		97.725.397.571	73.005.707.122
8. Chi bồi thường bảo hiểm gốc		(26.334.787.226)	(20.348.339.019)
9. Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm		(2.383.392.162)	(1.518.728.029)
10. Các khoản giảm trừ		6.273.428.732	4.026.817.066
<i>Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm</i>		5.840.965.228	2.963.375.816
<i>Thu từ người thứ ba</i>		432.463.504	1.063.441.250
11. Bồi thường thuộc phần trách nhiệm giữ lại		(22.444.750.656)	(17.840.249.982)
12. Tăng dự phòng bồi thường		(7.824.822.613)	(9.603.590.534)
13. Dự phòng dao động lớn trong năm		(18.927.267.642)	(11.261.272.984)
14. Chi hoa hồng bảo hiểm gốc, môi giới phí		(6.657.463.158)	(5.079.104.647)
15. Chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm		(1.847.103.545)	(1.252.978.372)
16. Chi khác (Giám định, đại lý, phí đồng bảo hiểm...)		(422.710.995)	(309.683.096)
17. Tổng chi trực tiếp kinh doanh bảo hiểm		(58.124.118.609)	(45.346.879.615)
18. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm		39.601.278.962	27.658.827.507
19. Chi phí bán hàng		(123.645.658)	(326.754.511)
20. Chi phí quản lý		(21.405.817.976)	(18.384.540.123)
21. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm		18.071.815.328	8.947.532.873
22. Lợi nhuận hoạt động tài chính	9	10.183.768.586	7.275.732.958
23. Lợi nhuận hoạt động khác		(68.654.925)	(546.699)
24. Tổng lợi nhuận kế toán		28.186.928.989	16.222.719.132
25. Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp		28.086.928.989	16.222.719.132
26. Thuế thu nhập doanh nghiệp		(9.549.259.414)	(5.191.270.122)
27. Lợi nhuận sau thuế		18.637.669.575	11.031.449.010

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2002

PHẦN II: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Mẫu số: B02a -DNBH

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Số còn phải nộp đầu năm	Phát sinh trong năm		Số còn phải nộp cuối năm
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	950.337.460	9.896.222.273	10.302.023.987	544.535.746
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	4.391.270.122	9.466.699.414	5.607.270.122	8.250.699.414
3. Các loại thuế khác	328.343.549	353.840.961	125.989.150	556.195.360
Tổng cộng	5.669.951.131	19.716.762.648	16.035.283.259	9.351.430.520

(*): Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm đã bao gồm điều chỉnh giảm 82.560.000 đồng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2001 do tính trên lãi công trái



Nguyễn Mạnh Toàn
Giám đốc

Đỗ Quang Khánh
Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2003

GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp cổ phần được thành lập với thời gian hoạt động là 25 năm bắt đầu từ năm 1998 với số vốn điều lệ là 70.000.000.000 đồng. Công ty được cấp Giấy phép thành lập số 3633/GP-UB ngày 1 tháng 8 năm 1998 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội.

Các cổ đông sáng lập của Công ty gồm có:

	Vốn góp theo giấy phép (đồng)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam	28.700.000.000	49,23
Công ty Bảo hiểm thành phố Hồ Chí Minh	7.000.000.000	12,01
Công ty Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	5.600.000.000	9,61
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế	2.800.000.000	4,80
Tổng Công ty Xuất nhập khẩu Xây dựng Việt Nam	1.400.000.000	2,40
Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội	1.400.000.000	2,40
Công ty Xuất nhập khẩu Vật tư Bưu điện I	1.400.000.000	2,40
Các cổ đông cá nhân	9.997.500.000	17,15
Cộng	58.297.500.000	100

Công ty hiện có chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Cần Thơ và Hải Phòng.

1.2. Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ, các nghiệp vụ về tái bảo hiểm, các nghiệp vụ đầu tư.

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các quy định hiện hành của Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho doanh nghiệp bảo hiểm và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, gọi chung là các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam. Trong năm 2002, Công ty đã thực hiện thay đổi một số chính sách kế toán chủ yếu liên quan đến hạch toán doanh thu, phải thu theo Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi chế độ kế toán doanh nghiệp bảo hiểm ban hành kèm theo Quyết định số 1296 TC/QĐ/CĐKT ngày 31 tháng 12 năm 1996. Chi tiết của sự thay đổi này được trình bày trong Ghi chú số 2.4 của Báo cáo này.

Các nghiệp vụ tái bảo hiểm và đầu tư vốn được thực hiện tập trung tại Văn phòng Công ty.

Các chi nhánh của Công ty thực hiện hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở cộng hợp các Báo cáo tài chính của các Chi nhánh và Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty sau khi bù trừ công nợ nội bộ.

GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính).

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

2.2. Áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam

Trong năm nay, Công ty lần đầu tiên đã áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("VAS") như sau:

VAS 02	Hàng tồn kho
VAS 03	Tài sản cố định hữu hình
VAS 04	Tài sản cố định vô hình
VAS 14	Doanh thu và thu nhập khác

VAS 04 đã đưa ra hướng dẫn tổng quát đối với kế toán tài sản cố định vô hình. Việc hạch toán kế toán chi tiết tài sản cố định vô hình của Công ty được trình bày ở phần sau đây. Ảnh hưởng cơ bản của việc áp dụng VAS 04 là các chi phí trước hoạt động của Công ty được ghi giảm ngay vào Báo cáo kết quả kinh doanh tại thời điểm đầu năm vì chi phí này không đáp ứng đủ các tiêu chuẩn là tài sản cố định vô hình nữa dẫn đến chi phí quản lý bị tăng lên là 88.074.870 VNĐ.

2.3. Chuẩn mực kế toán mới:

Ngày 31 tháng 12 năm 2002, Bộ Tài chính đã ban hành 6 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam mới sau đây:

VAS 01	Chuẩn mực chung
VAS 06	Thuê tài sản
VAS 10	Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái
VAS 15	Hợp đồng xây dựng
VAS 16	Chi phí đi vay
VAS 24	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Hiện tại, Công ty đang xem xét những ảnh hưởng của các Chuẩn mực kế toán mới này, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2003, tuy nhiên các Chuẩn mực này được đánh giá là không có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính năm 2002 của Công ty.

2.4. Cơ sở ghi nhận doanh thu

Doanh thu nghiệp vụ bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở đã phát hành hoá đơn giá trị gia tăng. Hoá đơn giá trị gia tăng được phát hành khi đơn bảo hiểm đã cấp đến thời hạn hiệu lực và đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm (đã thu được tiền hoặc Công ty đồng ý cho khách hàng nợ phí).

Doanh thu nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi Công ty chấp nhận thông báo tái của nhà nhượng tái bảo hiểm. Doanh thu nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi Công ty chuyển thông báo cho các nhà nhận tái bảo hiểm.

Doanh thu từ các hoạt động đầu tư, cho vay uỷ thác, trái phiếu, công trái... được ghi nhận khi phát sinh; doanh thu về đầu tư tiền gửi ngân hàng được ghi nhận khi đến hạn thu lãi.

GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính).

2. TÓM TẮT MỘT SỐ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

2.5. Chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đô la Mỹ (USD) được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá hạch toán là 15.070VNĐ/USD. Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ khác được chuyển đổi sang VNĐ theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2002, số dư tiền bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá do Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam công bố là 15.406 VNĐ/USD. Các loại ngoại tệ khác được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá ngân hàng Ngoại thương Việt Nam công bố tại ngày 31 tháng 12 năm 2002. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trên Bảng Cân đối kế toán. Các khoản công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ chưa được đánh giá lại theo tỷ giá cuối năm.

2.6. Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 32%. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2002 là số thuế tạm tính dựa trên cơ sở lợi nhuận kế toán của năm 2002 trừ đi lãi công trái xây dựng Tổ quốc. Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tạm tính bằng 25% lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trừ đi 20% vốn chủ sở hữu hiện có.

Thuế suất thuế giá trị gia tăng là 10% áp dụng đối với doanh thu bảo hiểm gốc, riêng loại hình bảo hiểm con người không thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng.

Công ty khấu trừ thuế GTGT đầu vào của nghiệp vụ bồi thường bảo hiểm như sau:

- Nếu có hoá đơn GTGT thì khấu trừ theo tỷ lệ ghi trên hoá đơn;
- Nếu không có hoá đơn GTGT khấu trừ thì tỷ lệ 3% trên tổng giá trị bồi thường đối với các hoá đơn phát sinh trước 30 tháng 9 năm 2002, và khấu trừ 1% trên tổng giá trị bồi thường đối với các hoá đơn phát sinh từ ngày 1 tháng 10 năm 2002.

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành.

2.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh chi phí thực tế của các tài sản đang trong quá trình xây dựng, mua sắm để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hay cho bất kỳ mục đích nào khác. Khi các tài sản này hoàn thành quá trình xây dựng, mua sắm và được đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng thì chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được kết chuyển sang tài sản cố định.

Số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 31 tháng 12 năm 2002 là chi phí mua nhà và quyền sử dụng đất tại 26 Láng Hạ, Hà Nội và chi phí đặt cọc mua trụ sở chi nhánh tại Đà Nẵng.

2.8. Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày bằng nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với Quyết định 166/1999/QĐ/BTC ngày 30/12/1999 của Bộ Tài chính. Tỷ lệ khấu hao hàng năm cụ thể như sau:

GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính).

2. TÓM TẮT MỘT SỐ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

2.8. Tài sản cố định hữu hình và hao mòn (Tiếp)

	Tỷ lệ (%)
Phương tiện vận tải	17
Thiết bị, dụng cụ quản lý	20 - 33
Máy móc thiết bị	14

2.9. Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình thể hiện chi phí thành lập Công ty và các chi nhánh, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được phân bổ dần, theo phương pháp đường thẳng, trong thời gian 5 năm.

Trong năm 2002, chi phí thành lập đã được ghi giảm nguyên giá và khấu hao lũy kế do không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định vô hình theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 04.

2.10. Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng phí: Mức trích lập dự phòng phí đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hoá được tính bằng 17% phí giữ lại trong năm (năm 2001 dự phòng phí được trích bằng phí giữ lại của 2 tháng cuối năm); đối với các loại hình bảo hiểm khác được tính bằng 40% mức phí giữ lại trong năm.

Dự phòng bồi thường: Công ty thực hiện trích lập theo phương pháp từng hồ sơ. Đối với các loại hình bảo hiểm gốc đã phát sinh tổn thất nhưng chưa hạch toán chi phí bồi thường, mức trích lập dự phòng dựa trên số tổn thất dự kiến thuộc trách nhiệm bảo hiểm gốc theo từng hồ sơ và có tính đến các tổn thất của nghiệp vụ nhận tái.

Dự phòng dao động lớn: Năm 2002, mức trích dự phòng dao động lớn được áp dụng thống nhất đối với tất cả các loại hình nghiệp vụ là 20% phí giữ lại (năm 2001 được trích bằng 15% phí giữ lại). Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng, việc thay đổi tỷ lệ trích quỹ dự phòng dao động lớn là phù hợp với tình hình kinh doanh hiện tại của Công ty.

2.11. Ký quỹ

Trước đây, Công ty đã ký quỹ theo quy định. Tuy nhiên số ký quỹ này chưa đủ 5% trên vốn pháp định như quy định tại Nghị định 43/2001/NĐ-CP ngày 01 tháng 08 năm 2001 của Chính phủ quy định chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm.

3. PHẢI THU, PHẢI TRẢ

	Đơn vị tính: VNĐ	
	31/12/2002	31/12/2001
Phải thu khách hàng	7.712.081.093	9.709.934.862
Bảo hiểm gốc	3.294.167.441	9.036.417.509
Nhận tái bảo hiểm	247.465.837	184.367.897
Nhượng tái bảo hiểm	4.170.447.815	489.149.456
Phải trả người bán	8.283.647.108	5.877.972.820
Bảo hiểm gốc	687.834.128	557.409.715
Nhận tái bảo hiểm	330.927	1.207.111
Nhượng tái bảo hiểm	7.440.405.852	4.367.195.381
Hàng hoá lao vụ	155.076.201	952.160.613

GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính).

4. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VNĐ

	Nguyên giá	Khấu hao lũy kế	Giá trị còn lại
Tại ngày 01/01/2002	510.458.580	334.308.894	176.149.686
Tăng trong năm	-	-	-
Ghi giảm	510.458.580	334.308.894	-
Tại ngày 31/12/2002	-	-	-

5. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VNĐ

	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Máy móc thiết bị	Cộng
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2002	3.965.712.508	2.859.729.009	37.699.904	6.863.141.421
Tăng trong năm	1.432.578.720	1.508.810.283	39.616.904	2.981.005.907
Giảm trong năm	-	100.051.310	-	100.051.310
Tại ngày 31/12/2002	5.398.291.228	4.268.487.982	77.316.808	9.744.096.018
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 01/01/2002	1.328.407.586	1.374.766.659	10.979.813	2.714.154.058
Tăng trong năm	789.077.962	740.113.128	6.523.613	1.535.714.703
Giảm trong năm	-	94.801.310	-	94.801.310
Tại ngày 31/12/2002	2.117.485.548	2.020.078.477	17.503.426	4.155.067.451
Giá trị còn lại				
Tại ngày 31/12/2001	2.637.304.922	1.484.962.350	26.720.091	4.148.987.363
Tại ngày 31/12/2002	3.280.805.680	2.248.409.505	59.813.382	5.589.028.567

6. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN

Đơn vị tính: VNĐ

	31/12/2001	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2002
Đầu tư ngắn hạn	126.000.000.000	83.000.000.000	56.000.000.000	153.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác	126.000.000.000	83.000.000.000	56.000.000.000	153.000.000.000
- Tiền gửi NH có kỳ hạn ngắn hạn	126.000.000.000	72.000.000.000	56.000.000.000	142.000.000.000
- Mua kỳ phiếu ngân hàng 1 năm	-	11.000.000.000	-	11.000.000.000
Đầu tư dài hạn	13.940.000.000	2.000.000.000	2.083.333.334	13.856.666.666
Trái phiếu	1.000.000.000	1.000.000.000	-	2.000.000.000
- Mua công trái	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000
- Mua trái phiếu CP	-	1.000.000.000	-	1.000.000.000
Góp vốn cổ phần	2.940.000.000	1.000.000.000	-	3.940.000.000
Ủy thác đầu tư cho vay	10.000.000.000	-	2.083.333.334	7.916.666.666
Cộng	139.940.000.000	85.000.000.000	58.083.333.334	166.856.666.666

GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính).

7. NGUỒN VỐN KINH DOANH

Theo ủy quyền của Đại hội cổ đông ngày 16 tháng 11 năm 2000, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt phương án huy động vốn góp cổ đông vào ngày 30 tháng 03 năm 2001, trong đó giảm vốn các cổ đông pháp nhân là 8.100.000.000 VNĐ đồng thời tăng vốn của cổ đông thể nhân lên tương ứng nhằm điều chỉnh tỷ lệ vốn góp theo đúng Điều lệ Công ty.

	Theo Giấy phép		Số đã góp tại ngày 31/12/2002	
	VNĐ	%	VNĐ	%
Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam	28.700.000.000	49,23	23.900.000.000	40,99
Công ty Bảo hiểm thành phố Hồ Chí Minh	7.000.000.000	12,01	5.800.000.000	9,95
Công ty Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	5.600.000.000	9,61	4.600.000.000	7,89
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế	2.800.000.000	4,80	2.300.000.000	3,95
Tổng Công ty Xuất nhập khẩu Xây dựng Việt Nam	1.400.000.000	2,40	1.200.000.000	2,06
Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội	1.400.000.000	2,40	1.200.000.000	2,06
Công ty Xuất nhập khẩu Vật tư Bưu điện I	1.400.000.000	2,40	1.200.000.000	2,06
Các cổ đông cá nhân	9.997.500.000	17,15	18.097.500.000	31,04
Cộng	58.297.500.000	100	58.297.500.000	100

Ngày 01 tháng 8 năm 2001, Chính phủ đã ban hành Nghị định 43/2001/NĐ-CP quy định chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm và doanh nghiệp môi giới bảo hiểm, trong đó quy định trong thời hạn 3 năm kể từ ngày Nghị định có hiệu lực (ngày 16 tháng 08 năm 2001), doanh nghiệp phải tự bổ sung vốn điều lệ cho đủ mức tối thiểu là 70 tỷ VNĐ hoặc 5 triệu USD. Tuy nhiên đến thời điểm lập Báo cáo này Công ty vẫn chưa áp dụng quy định này do thời hạn cuối cùng phải thực hiện là ngày 16 tháng 8 năm 2004.

8. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

Đơn vị tính: VNĐ

	31/12/2001	Trích lập trong năm	Sử dụng trong năm	31/12/2002
Dự phòng phí	30.204.037.063	6.756.888.691	-	36.960.925.754
Dự phòng bồi thường	19.295.796.034	7.824.822.613	-	27.120.618.647
Dự phòng dao động lớn	23.299.245.869	18.927.267.642	-	42.226.513.511
Cộng	72.799.078.966	33.508.978.946	-	106.308.057.912

GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính).

9. LỢI NHUẬN HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Năm 2002	Năm 2001
Thu nhập hoạt động tài chính	10.281.685.898	7.315.013.791
Trong đó:		
Thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	256.810.283	160.048.590
Thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	9.023.103.780	5.786.056.167
Thu lãi ủy thác đầu tư	672.087.500	780.000.000
Thu lãi công trái	100.000.000	258.000.000
Thu lãi trái phiếu	81.000.000	-
Thu lãi các hoạt động khác	148.684.335	330.909.034
Chi phí hoạt động tài chính	97.917.312	39.280.833
Lợi nhuận hoạt động tài chính	10.183.768.586	7.275.732.958

10. CÁC QUỸ

	Đơn vị tính: VNĐ			
	31/12/2001	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2002
Quỹ đầu tư phát triển	3.426.490.121	-	-	3.426.490.121
Quỹ dự phòng tài chính	1.409.791.260	931.883.479	-	2.341.674.739
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.431.174.718 (*)	150.000.000	1.420.989.500	1.160.185.218
Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	190.618.358	-	-	190.618.358
Cộng	7.458.074.457	1.081.883.479	1.420.989.500	7.118.968.436

(*): Trong đó tiền thưởng nhận từ Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông là 5.000.000 VNĐ.

GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính).

11. LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

	Đơn vị tính: VNĐ	
	2002	2001
Số dư tại ngày 01 tháng 01	8.767.775.277	6.830.426.902
Lợi nhuận thực hiện trong năm	28.186.928.989	16.222.719.132
Thuế thu nhập doanh nghiệp thông thường	(8.987.817.276)	(5.191.270.122)
Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung	(561.442.138)	-
Phạt hành chính tại Chi nhánh HCM	(9.403.874)	-
Trích lập các quỹ:		
- Quỹ dự phòng tài chính	(*) (931.883.479)	(551.572.450)
- Quỹ đầu tư phát triển	-	(1.654.717.352)
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(*) (145.000.000)	(1.454.000.000)
- Quỹ khen thưởng khách hàng	-	(441.257.960)
Điều chỉnh giảm thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2001 do tính trên lãi công trái	82.560.000	-
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm trước	(7.076.442.356)	(4.992.552.873)
Số dư tại ngày 31 tháng 12	<u>19.325.275.143</u>	<u>8.767.775.277</u>

(*) Số trích trong năm 2002 là số tạm trích quỹ từ lợi nhuận năm 2002.

12. BIÊN KHẢ NĂNG THANH TOÁN

Chỉ tiêu	Năm 2002 VNĐ
I. Tổng nguồn vốn chứng minh khả năng thanh toán	84.741.743.579
1. Nguồn vốn kinh doanh	58.297.500.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	3.426.490.121
3. Quỹ dự phòng tài chính	2.341.674.739
4. Lợi nhuận chưa phân phối	19.325.275.143
5. Quỹ trợ cấp mất việc làm	190.618.358
6. Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.160.185.218
II. Mức đảm bảo khả năng thanh toán	18.927.267.641
1. Loại hình bảo hiểm phi nhân thọ (20% phí giữ lại)	18.927.267.641
2. Loại hình bảo hiểm nhân thọ (0,1% số tiền bảo hiểm)	-
III. So sánh I và II (= I - II)	<u>65.814.475.938</u>

GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính).

13. ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2002	2001
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản cố định và đầu tư dài hạn / Tổng tài sản	%	18,45	12,58
- Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn / Tổng tài sản	%	81,55	87,42
1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	60,28	53,70
- Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	39,72	46,30
2. Khả năng thanh toán			
2.1. Khả năng thanh toán hiện hành	lần	1,66	1,86
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	7,90	10,28
2.3. Khả năng thanh toán nhanh	lần	7,46	9,77
2.4. Khả năng thanh toán nợ dài hạn	lần	-	-
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	28,84	22,22
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	19,07	15,11
3.2. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	13,20	10,07
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	8,73	4,81
3.3. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu	%	21,98	14,79

14. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2001 đã được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán Việt Nam.

*

*

*